TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2019/DS-PT
Ngày: 31 - 5 - 2019
V/v tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 21, 31 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2019 về "Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 157/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 99/2019/QĐPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2019 và số: 125/2019/QĐPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn M, sinh năm 1942; địa chỉ: Ấp x, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Phát T - Luật sư của Văn phòng luật sư Đ, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- Bị đơn:

1. Chị Huỳnh Thị U, sinh năm 1972;

2. Anh Nguyễn T, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Ấp x1, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Huỳnh Thị U: Ông Trần Minh P - Luật sư của Văn phòng luật sư L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1946;

2. Chị Bùi Thị Ngọc T, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Bùi Văn M trình bày:

Vào ngày 30/9/2014, ông M cùng vợ là bà Bùi Thị L có làm đơn xin cố đất diện tích 32.403m^2 do ông M đứng tên quyền sử dụng cho vợ chồng chị Huỳnh Thị U và anh Nguyễn T với số vàng 46 chỉ vàng 24 kara, cùng ngày ông M đã nhận đủ 46 chỉ vàng 24 kara. Đến ngày 22/11/2014 giữa ông M và chị U làm giấy thỏa thuận về việc cầm cố diện tích 32.403m^2, nhưng thực tế ngày 22/11/2014 ông M không giao diện tích 3ha1 (32.403m^2) tọa lạc tại ấp x, xã T1, huyện T cho chị U sử dụng và chị U cũng không giao cho ông M 46 chỉ vàng 24 kara. Lý do ông M không giao đất cho chị U sử dụng vì con trai ông M là anh Bùi Thanh P đang sử dụng đất nhưng không đồng ý trả đất nên đã phát sinh tranh chấp đất đai giữa ông M, bà L với anh P, vụ án được Tòa án nhân dân huyện T xét xử ngày 15/9/2014, ngày 20/01/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm buộc anh P trả đất tranh chấp cho ông M và bà L; việc chị U không giao vàng là vì ngày 30/9/2014 chị U đã giao cho ông M đủ 46 chỉ vàng 24 kara nhưng chưa làm văn bản giao nhận vàng, nên giấy thỏa thuận ngày 22/11/2014 xác nhận ông M đã nhận đủ 46 chỉ vàng 24 kara trong hợp đồng cầm cố đất. Đến ngày 22/01âl/2015 ông M có nhận của chị U 05 chỉ vàng 24 kara, có viết biên nhận trên cùng giấy thỏa thuận ngày 22/11/2014 cho chị U. Ngày 18/02âl/2015 ông M nhận thêm 02 chỉ vàng 24 kara và đầu năm 2016 ông M có nhận nhiều lần tiền, tổng cộng 43.000.000 đồng; việc ông M nhận vàng, tiền có viết giấy tay nhận nợ cho chị U.

Khoảng tháng 3 - 4/2016, ông M và bà L với chị U và anh T thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 32.403m^2 mà các đương sự đã hợp đồng cầm cố với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 42.000.000 đồng/1.000m^2, thành tiền là 1.360.926.000 đồng, khi nào chuyển quyền sử dụng đất sang tên chị U xong sẽ thanh toán đủ tiền cho ông M. Ngày 07/6/2016 ông M, bà L và chị U ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 122, 123, 124 và thửa 348 cùng tờ bản đồ số 8, tổng diện tích 32.403m^2 theo mẫu do Nhà nước quy định, nhưng khi các bên đến UBND xã T1, huyện T chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thì thỏa thuận chỉ ghi nhận giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hợp đồng là 1.100.000.000 đồng, mục đích để ông M nộp thuế lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất

thấp và ngày 07/6/2016 ông M, bà L không có giao đất cho chị U và chị U cũng không có thanh toán tiền cho ông M như hợp đồng đã giao kết.

Ngày 29/6/2016 chị U được UBND huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp quyền sử dụng đất phần đất nhận chuyển nhượng của ông M. Sau khi được cấp quyền sử dụng đất thì chị U, anh T cho rằng để vay tiền Ngân hàng xong sẽ trả. Sau đó chị U đã vay tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đồng Tháp (BIDV Chi nhánh Đồng Tháp) - Phòng giao dịch T và thông qua anh Nguyễn Tuấn A - cán bộ tín dụng của Ngân hàng trên, ông M được biết ngày 07/7/2016 BIDV Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch T giải ngân vốn vay cho chị U, nên ông M có nhờ chị Bùi Thị Ngọc T là con gái ông M đến BIDV Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch T gặp chị U nhận tiền, cùng ngày chị T có nhận số tiền 300.000.000 đồng của chị U và có viết biên nhận cho chị U, nhưng biên nhận ghi ngày 7/7âl/2016. Ngay sau khi nhận tiền của chị U, chị T có trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ L 281.000.000 đồng dùm ông M, việc chị L nhận tiền có viết biên nhận ngày 7/7dl/2016 cho chị T. Ngày 22/7/2016, ông M đã giao diện tích đất 32.403m^2 cho chị U và anh T sử dụng đến nay.

Đến ngày 09/6/2016 âl (ngày 12/7/2016 dl) ông M viết biên nhận tổng cho chị U với số vàng 53 chỉ vàng 24 kara và tiền, tổng cộng vàng và tiền là 521.080.000 đồng, ông M cho rằng trong đó có 300.000.000 đồng mà chị T đã nhận của chị U. Cùng ngày ông M có nhận thêm của chị U số tiền 100.000.000 đồng và có viết biên nhận trên cùng biên nhận tổng cộng vàng và tiền là 521.080.000 đồng. Ông M và vợ chồng chị U, anh T thỏa thuận cấn trừ số tiền, vàng đã nhận trong hợp đồng cầm cố đất mà ông M đã nhận tổng cộng là 621.080.000 đồng và thuế lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng đất số tiền 32.000.000 đồng vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó chị U và anh T không trả tiền đầy đủ như thỏa thuận mà yêu cầu ông M trả tiền lãi trên số tiền 621.080.000 đồng của hợp đồng cố đất và khấu trừ tiền lãi này vào tiền nhận chuyển nhượng đất của ông M vì từ năm 2014 - 2016 chị U và anh T không được sử dụng đất cầm cố. Do khi chuyển nhượng đất cho chị U, anh T thì ông M đã giảm trừ mỗi công là 3.000.000 đồng, xem như tiền lãi của tiền, vàng cố đất nên ông M không đồng ý và đã phát sinh tranh chấp ở chính quyền địa phương. Tại biên bản hòa giải ngày 12/10/2017 của UBND xã T1, huyện T chị U trình bày từ năm 2014 đến tháng 7/2016 có đưa cho ông M tổng cộng 621.080.000 đồng trong hợp đồng cầm cố đất, vì đất ông M đang tranh chấp với anh P nên chị U không sử dụng đất nhận cầm cố của ông M, nên chị U yêu cầu tính lãi của số tiền 621.080.000 đồng cùng thuế lệ phí chị U nộp thay ông M tổng cộng là các khoản là 1.005.964.000 đồng, do vậy chị U chỉ đồng ý trả thêm cho ông M 354.962.000 đồng, ông M không đồng ý. Nay ông M yêu cầu chị Huỳnh Thị U và anh Nguyễn T có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ lại trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 707.846.000 đồng.

- Bị đơn Huỳnh Thị U và Nguyễn T cùng trình bày:

Chị U và anh T thừa nhận vào ngày 30/9/2014, vợ chồng ông M và bà L có làm đơn xin cố đất diện tích 32.403m^2 do ông M đứng tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị U và anh T với số vàng 46 chỉ vàng 24 kara, cùng ngày ông M đã nhận đủ 46 chỉ vàng 24 kara nhưng không làm biên nhận như ông M trình bày. Chị U và anh T thống nhất ngày 22/11/2014 giữa ông M và chị U có làm giấy thỏa thuận về việc cầm cố diện tích đất 32.403m^2, ngày 22/11/2014 ông M không giao đất và chị U không giao 46 chỉ vàng 24 kara với lý do như ông M đã trình bày trên.

Sau khi thỏa thuận, chị U và anh T biết được phần đất trên ông M và anh P đang tranh chấp đất đai nên vợ chồng chị U và anh T không được sử dụng đất nhận cầm cố của ông M. Ngày 22/01/2015 âl ông M có cầm cố thêm 05 chỉ vàng 24 kara; đến tháng 02al/2015 ông M có nhận thêm 02 chỉ vàng 24 kara. Ngày 22/7/2016, ông M đã giao diện tích đất 32.403m^2 cho chị U và anh T sử dụng đến nay. Từ ngày 30/9/2014 đến ngày 22/7/2016, ông M đã nhận của chị U, anh T tổng cộng 53 chỉ vàng 24kara và 434.000.000 đồng, quy ra tiền là 621.080.000 đồng và 09/6/2016âl ông M có làm biên nhận tổng cho chị U.

Đến ngày 7/7âl/2016, do không khả năng hoàn trả tiền cố đất 621.080.000 đồng cho chị U và anh T, nên ông M thỏa thuận với vợ chồng chị U, anh T chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất hơn 3 hecta (32.403m^2) đang cầm cố, chị U và anh T đồng ý nhận chuyển nhượng đất và ngày 7/7âl/2016 chị U có giao số tiền 300.000.000 đồng cho chị T con gái ông M, việc chị T nhận tiền có viết biên nhận cho chị U.

Ngày 07/6/2016, ông M, bà L với chị U ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 32.403m^2 với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng với số tiền mà ông M đã nhận của vợ chồng chị U, anh T gồm tiền cầm cố đất 621.080.000 đồng theo biên nhận ngày 09/6/2016âl và số tiền 300.000.000 đồng chị T nhận ngày 7/7âl/2016, cùng với thuế lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đi lại tổng cộng các khoản là 1.005.964.000 đồng. Nhưng khi đến UBND xã T1 chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thì UBND xã T1 làm tròn và ghi nhận trong hợp đồng là 1.100.000.000 đồng. Chị U và anh T thống nhất với ông M là ngày 07/6/2016 ông M không có giao đất cho chị U, anh T và chị U, anh T không có giao tiền cho ông M như hợp đồng đã giao kết. Ngày 29/6/2016 chị U được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất thửa đất số 122, 123, 124, 348 cùng tờ bản đồ số 8, tổng diện tích 32.403m^2 như lời trình bày của ông M. Do mọi giao dịch các bên đã thanh toán xong, nên chị U và anh T không đồng ý hoàn trả số tiền 707.846.000 đồng theo yêu cầu của ông M.

Ngày 17/4/2018 chị U, anh T có làm đơn phản tố về việc yêu cầu ông M trả tiền lãi của 46 chỉ vàng 24 kara với số tiền 38.347.400 đồng, nhưng do chị U, anh T không nộp tạm ứng án phí nên Tòa án không xem xét.

- Chị Bùi Thị Ngọc T trình bày là vào ngày 07/7/2016 dương lịch, cha chị T là ông Bùi Văn M có nhờ chị T đến BIDV Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao

dịch T nhận tiền từ chị Huỳnh Thị U để trả cho Nguyễn Thị Mỹ L ở thị trấn M, huyện T. Chị T có nhận của chị U số tiền 300.000.000 đồng và cùng ngày chị T có trả nợ cho chị Nguyễn Thị Mỹ L 281.000.000 đồng, nhưng khi chị T viết biên nhận cho chị U thì ghi ngày 7/7âl/2016, đây là sự nhầm lẫn của chị T. Việc chị L nhận tiền của chị T có viết biên nhận ngày 7/7dl/2016 cho chị T. Chị T xác định biên nhận chị T viết cho chị U và biên nhận chị L viết cho chị T được viết trên giấy tập học sinh và cùng 01 T giấy do chị U xé làm đôi (02 tờ) để chị T và chị L viết biên nhận, cả hai biên nhận được viết cùng một cây viết với màu mực xanh đậm. Tờ do chị T viết biên nhận thì chị U giữ, còn tờ chị L viết biên nhận do chị T giữ, nhưng chị T đã giao lại ông M và hiện nay hai biên nhận này chị U và ông M đã giao nộp cho Tòa án.

- Bà Bùi Thị L trình bày là bà L không có ý kiến, thống nhất với lời trình bày của chồng bà L là ông Bùi Văn M.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2018/DSST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn M.

Buộc chị Huỳnh Thị U và anh Nguyễn T phải trả cho ông Bùi Văn M số tiền mua đất còn thiếu là 407.846.000 đồng.

Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Bùi Văn M về việc yêu cầu chị Huỳnh Thị U và anh Nguyễn T trả số tiền 707.846.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Văn M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do ông M có đơn xin miễn giảm, căn cứ theo nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ông M không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông M số tiền tạm ứng đã nộp 16.157.000 đồng theo biên lai số 01790 ngày 09/01/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện T.

Anh Nguyễn T và chị Huỳnh Thị U phải chịu phí dân sự sơ thẩm là 20.314.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/12/2018 ông Bùi Văn M kháng cáo, không thống nhất một phần bản án do Tòa án sơ thẩm xét xử tuyên án ngày 29/11/2018 về số tiền ông M yêu cầu bị đơn phải trả.

Ngày 13/12/2018 chị Huỳnh Thị U và anh Nguyễn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo, sửa toàn bộ nội dung và quyết định của bản án dân sự sơ thẩm ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp nên nguyên đơn tiếp tục kháng cáo yêu cầu chị U và T hoàn trả số tiền 707.846.000 đồng còn nợ trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/6/2016. Ông M không yêu cầu bị đơn hoàn trả tiền lãi.

Bị đơn không đồng ý theo quyết định của bản án sơ thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp nên bị đơn tiếp tục kháng cáo không đồng ý hoàn trả số tiền 707.846.000 đồng theo yêu cầu của ông M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn M. Buộc vợ chồng chị Huỳnh Thị U và anh Nguyễn T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Bùi Văn M số tiền 707.846.000 đồng còn nợ trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/6/2016.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Huỳnh Thị U phát biểu, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị U và sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Văn M.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp về giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét kháng cáo của ông M: Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 07/6/2016 giữa ông M với chị U, anh T diện tích đất 32.403m^2 là thật, các bên đã giao nhận đất và không tranh chấp gì đối với phần đất này. Chị U và anh T chỉ thống nhất số tiền chuyển nhượng là 1.100.000.000 đồng. Tuy nhiên qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện tại biên bản tiếp xúc chị U ngày 12/9/2017 và biên bản hòa giải ngày 12/10/2017 chị U thống nhất giá chuyển nhượng thực tế là 42.000.000 đồng/1.000m^2. Vì vậy số tiền các bên phải giao dịch cho nhau 1.360.926.000 đồng là có căn cứ.

Ông M cho rằng từ tháng 9/2014 đến ngày 09/6/2016al, ông M đã nhận của chị U vàng, tiền quy ra tổng cộng là 621.080.000 đồng, trong đó có 300.000.000 đồng mà chị T là con gái ông M đã nhận ngày 07/7/2016al (ngày 09/8/2016dl). Ông M cho rằng số tiền 300.000.000 đồng là nằm trong biên nhận ngày 09/6/2016al, tuy nhiên cả hai biên nhận trên thể hiện rất rõ ngày, tháng khác nhau, vì vậy việc yêu cầu của ông M là không có căn cứ, như vậy cộng hai khoản mà ông M đã nhận của

chị U số tiền 921.080.000 đồng. Thuế trước bạ, chi phí chị U nộp thay ông M số tiền 32.000.000 đồng, ông M đồng ý cấn trừ vào tiền trong hợp đồng chuyển nhượng đất trên. Việc chị T cho rằng số tiền 300.000.000 đồng chị T nhận của chị U ngày 07/7/2016 dl nhưng ghi nhầm ngày 07/7/2016 al, nhưng chị T không có căn cứ chứng minh sự nhầm lẫn trên, nên không chấp nhận yêu cầu của ông M về số tiền 300.000.000 đồng chị T đã nhận của chị U là số tiền tính trong khoản tiền 621.080.000 đồng.

Xét kháng cáo của chị U và anh T: Xét lời khai của chị U và anh T tại bản khai ngày 31/01/2018 và biên bản hòa giải, chị U và anh T cho rằng từ ngày 30/9/2014 đến ngày 22/7/2016 ông M có nhận của chị U tổng cộng 434.000.000 đồng và 53 chỉ vàng, quy ra tiền là 621.080.000 đồng. Đến ngày 07/7/2016 al (nhằm ngày 09/8/2016 dl) ông M có điện thoại và kêu con gái là chị T nhận thêm số tiền 300.000.000 đồng, như vậy ông M đã nhận của vợ chồng chị U, anh T tổng cộng số tiền 921.080.000 đồng và số tiền thuế, chi phí đi lại số tiền cộng chung là 1.005.964.000 đồng. Khi ra UBND xã làm tròn số tiền 1.100.000.000 đồng. Tuy nhiên qua bản khai và lời trình bày của chị U, anh T, biên bản tiếp xúc, biên bản hòa giải tại UBND xã có nhiều mâu thuẫn nhau, biên bản tiếp xúc tại UBND xã ngày 12/9/2017 chị U cho rằng phần đất mua là 42.000.000 đồng/1.000m^2, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 17/4/2018, ngày 18/9/2018, biên bản đối chất ngày 26/10/2018 chị U, anh T cho rằng phần đất trên chị mua mão số tiền là 1.100.000.000đ là không có căn cứ, mà số tiền thực tế đối với số đất ông M đã bán cho anh chị là 1.360.926.000 đồng, căn cứ vào số tiền 02 biên nhận ngày 09/6/2016 al và biên nhận ngày 07/7/2016 al ông M chỉ nhận của chị U số tiền thực tế là 921.080.000 đồng và 32.000.000 đồng tiền thuế mà chị U đã nộp, tổng cộng là 953.080.000 đồng, như vậy chị U và anh T có nghĩa vụ phải trả cho ông M số tiền còn thiếu là 407.846.000 đồng. Đối với việc chị U và anh T cho rằng khi các bên thực hiện hợp đồng tại UBND xã T1 số tiền chuyển nhượng là 1.100.000.000 đồng, trong đó tiền theo biên nhận ông M đã nhận ngày 09/6/2016 al, biên nhận ngày 07/7/2016 al và tiền thuế, tiền lãi của các khoản mà ông M đã nhận của chị U từ năm 2014 đến nay, tuy nhiên qua đối chiếu các biên nhận và qua hợp đồng chuyển nhượng thì có những mâu thuẫn với nhau, như các bên làm hợp đồng chuyển nhượng trước khi tất toán các số tiền chung với nhau, đối với số tiền chị U và anh T cho rằng ông M đã nhận của anh chị các lần là 1.005.964.000 đồng và số tiền lãi, tiền chi phí như vậy anh chị đã thanh toán cho ông M xong nhưng anh chị không có căn cứ gì chứng minh như phân tích trên, nên lời khai của chị U và anh T là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn M, chị Huỳnh Thị U và anh Nguyễn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn Bùi Văn M, bị đơn Huỳnh Thị U, Nguyễn T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 07/6/2016 bên chuyển nhượng gồm hộ ông Bùi Văn M và bà Bùi Thị L với bên nhận chuyển nhượng là chị Huỳnh Thị U có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 122, 123, 124, 348 cùng tờ bản đồ số 8, tổng diện tích 32.403m^2, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 1.100.000.000 đồng, đất tọa lạc tại xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và do hộ ông Bùi Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 07/6/2016 hai bên chỉ ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu quy định, không giao nhận tiền mặt 01 lần như giao kết là thật, được các đương sự thừa nhận.

Các đương sự thống nhất thừa nhận ngày 29/6/2016 chị Huỳnh Thị U được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 122, 123, 124, 348 cùng tờ bản đồ số 8, tổng diện tích 32.403m^2 và nhận đất sử dụng từ ngày 22/7/2016 đến nay. Đồng thời các đương sự không tranh chấp diện tích đất 32.403m^2 do chị U đứng tên và hiện chị U, anh T đang sử dụng.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông M là có cơ sở, bởi vì:

Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/6/2016 mà các bên đã ký kết, thì giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 32.403m^2 là 1.100.000.000 đồng. Tuy nhiên ông M trình bày giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế mà ông M, bà L với chị U, anh T thỏa thuận là 1.360.926.000 đồng và thỏa thuận này được chị U thừa nhận tại biên bản tiếp xúc chị U ngày 12/9/2017 và biên bản hòa giải ngày 12/10/2017 giữa ông M và chị U của UBND xã T1, huyện T. Chị U thừa nhận chữ ký, họ tên Huỳnh Thị U trong biên bản tiếp xúc ngày 12/9/2017 và biên bản hòa giải ngày 12/10/2017 của UBND xã T1 là do chị U ký tên và viết họ tên chị U, nhưng chị U cho rằng khi đó công chức tư pháp của UBND xã T1 là anh V đưa biên bản hòa giải ngày 12/10/2017 cho chị U ký tên, viết họ tên chị U, nội dung biên bản để trống. Lời trình bày của chị U không được ông M, công chức tư pháp của UBND xã T1 là anh Lý Văn V thừa nhận, mà cho rằng nội dung biên bản hòa giải ngày 12/10/2017 của UBND xã T1 do hai bên đương sự trình bày và kết thúc biên bản có đọc lại cho tất cả cùng nghe, đồng ý và ký tên. Thực tế chị U và anh T không có chứng cứ chứng minh, do đó lời trình bày của chị U và anh T không có cơ sở nên không được chấp nhận. Mà xác định giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 32.403m^2 với số tiền 1.360.926.000 đồng như lời trình bày của ông M, lời khai của chị U tại biên bản tiếp xúc ngày 12/9/2017, biên bản hòa giải ngày 12/10/2017 của UBND xã T1, huyện T là có căn cứ.

Ông M, bà L và chị U, anh T thống nhất thừa nhận ngày 09/6/2016âl (ngày 12/7/2016 dương lịch) ông M có viết biên nhận có nhận một số biên nhận của chị U số vàng 53 chỉ vàng 24 kara và số tiền, tổng cộng vàng và tiền là 521.080.000 đồng, cùng ngày ông M có nhận của chị U số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng 621.080.000 đồng, đồng ý cấn trừ số tiền 621.080.000 đồng ông M đã nhận vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/6/2016. Tuy nhiên ông M trình bày trong số tiền 521.080.000 đồng mà ông M viết biên nhận ngày 09/6/2016âl cho chị U đã bao gồm số tiền 300.000.000 đồng chị T nhận của chị U dùm ông M vào ngày 07/7/2016 dương lịch (nhưng chị T ghi nhận ngày 7/7âl/2016). Chị U và anh T không thừa nhận mà cho rằng số tiền 300.000.000 đồng chị T nhận ngày 7/7âl/2016. Do đó ông M kháng cáo nội dung này.

Căn cứ vào phương thức thanh toán tiền mặt một lần được ghi nhận trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/6/2016, thì các đương sự thống nhất ngày 07/6/2016 giữa các bên không có giao nhận tiền mặt như hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm chị U và anh T đều trình bày là ngày 7/7âl/2016 ông M thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất 32.403m^2 đang cầm cố cho chị U, anh T và ngày 7/7âl/2016 chị U có giao số tiền 300.000.000 đồng cho chị T con gái ông M. Ngày 07/6/2016 ông M, bà L với chị U ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 32.403m^2 với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng với số tiền mà ông M đã nhận của vợ chồng chị U, anh T gồm tiền cầm cố đất 621.080.000 đồng theo biên nhận ngày 09/6/2016âl và số tiền 300.000.000 đồng chị T nhận ngày 7/7âl/2016, cùng với thuế lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đi lại tổng cộng các khoản là 1.005.964.000 đồng, nên mọi giao dịch các bên đã thực hiện xong ngay ngày ký kết hợp đồng, nhưng không được ông M thừa nhận. Xét lời trình bày của chị U và anh T là không có cơ sở, bởi thực tế không có việc thời gian làm biên nhận số tiền 621.080.000 đồng ngày 09/6/2016âl (trong đó có 100.000.000 đồng ông M nhận ngày 09/6/2016âl) và nhận 300.000.000 đồng ngày 7/7âl/2016 (ngày 09/8/2016), rồi trở lại ngày 07/6/2016 ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấn trừ số tiền ông M đã nhận và làm biên nhận các ngày 09/6/2016âl, 7/7âl/2016 vào hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 07/6/2016 như bị đơn trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không trình bày được lý do vì sao ngày ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất là ngày 07/6/2016, nhưng bị đơn cấn trừ các biên nhận được viết ngày 09/6/2016âl, 7/7âl/2016 vào hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 07/6/2016 để làm cơ sở xác định ngày ký hợp đồng mọi giao dịch các bên đã thực hiện xong, nên lời trình bày của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

Trong khi đó tại biên bản hòa giải ngày 12/10/2017 giữa ông M và chị U của UBND xã T1, huyện T, chị U trình bày đến tháng 7/2016 chị U đã đưa cho ông M tổng cộng 621.080.000 đồng vì khi cố đất chị U làm không được và ông M có nhờ chị U vay hỏi, tính cả tiền thuế và chi phí thì ông M đã lấy của chị U 965.964.000 đồng, cùng 40.000.000 đồng tiền thuế = 1.005.964.000 đồng, như vậy chị U chỉ còn nợ ông M 354.962.000 đồng và hẹn vụ lúa đông xuân 2017 -

2018; 2018 - 2019 trả hết. Đồng thời tại kết quả của buổi hòa giải có ghi nhận cả ông M và bà U đồng ý có giao nhận tiền và vàng là 621.080.000 đồng, tổng tiền mua bán đất là 1.360.962.000 đồng, nhưng chị U yêu cầu tính lãi từ năm 2014 đến năm 2016, cộng tiền thuế 40.000.000 đồng, số tiền đã đưa là 1.005.964.000 đồng và xin trả như trên. Chị U không trình bày gì đến số tiền 300.000.000 đồng chị T nhận và viết biên nhận ngày 7/7âl/2016, trong khi ngày UBND xã T1 tiếp xúc chị U và hòa giải đều ghi nhận vào năm 2017. Nên việc ông M trình bày trong số tiền 521.080.000 đồng mà ông M viết biên nhận ngày 09/6/2016âl (ngày 12/7/2016 dương lịch) cho chị U đã bao gồm số tiền 300.000.000 đồng chị T nhận của chị U dùm ông M vào ngày 07/7/2016 dương lịch (nhưng chị T ghi nhận ngày 7/7âl/2016) là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị U thừa nhận sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất nhận chuyển nhượng của ông M, bà L thì chị U có thế chấp quyền sử dụng đất tại BIDV - Phòng giao dịch T để vay số tiền 500.000.000 đồng, chị U không nhớ ngày tháng vay vốn và ngày tháng năm nhận vốn vay tại Ngân hàng, cán bộ tín dụng phụ trách hợp đồng tín dụng của chị U là anh Tuấn A; chị U vay tiền để làm ăn, chị U không trả 300.000.000 đồng cho ông M ngày 07/7/2016 như ông M và chị T trình bày trên, mà ngày chị T nhận tiền là ngày 07/7âl/2016, nhận tại nhà chị U và tiền mà chị U trả cho ông M là do tiết kiệm mà có, ngoài lần nhận tiền này thì giữa chị U và chị T không có giao nhận gì khác. Cũng tại phiên tòa phúc thẩm ông M yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ từ anh Nguyễn Tuấn A là cán bộ tín dụng BIDV Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch T để chứng minh ngày 07/7/2016 chị U có nhận vốn vay tại BIDV Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch T và có thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 32.403m^2 đã nhận chuyển nhượng của ông M, sau khi nhận vốn vay từ Ngân hàng thì chị U có trả cho ông M 300.000.000 đồng tại Ngân hàng, người nhận tiền là chị T con gái ông M. Ngày 21/5/2019 anh Nguyễn Tuấn A, cán bộ tín dụng BIDV Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch T có văn bản trình bày là năm 2016 chị U có vay vốn tại BIDV Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch T và có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, ngày giải ngân cho chị U là ngày 07/7/2016 số tiền vay 500 triệu đồng, anh Tuấn A phụ trách hợp đồng tín dụng của chị U và ngày giải ngân cho chị U, anh Tuấn A có thấy chị T con ông M có mặt tại quầy giao dịch của BIDV Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch T nhưng không biết lý do. Đến ngày 27/5/2019 BIDV Chi nhánh Đồng Tháp có văn bản cung cấp thông tin là vào ngày 06/7/2016 BIDV Chi nhánh Đồng Tháp có ký kết hợp đồng tín dụng với chị Huỳnh Thị U, số tiền vay 500.000.000 đồng, giải ngân ngày 07/7/2016, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 122, 123, 124, 348 cùng tờ bản đồ số 8 tại xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do chị Huỳnh Thị U đứng tên; Ngày 02/5/2019 chị U đã tất toán nợ vay và BIDV Chi nhánh Đồng Tháp đã giải chấp hết tài sản cho chị U. Đồng thời tại biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2018 chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày là chị L không có quan hệ bà con với chị T, chị U và anh T, nhưng chị L nhớ vào ngày 7/7/2016 anh Tuấn A là cán bộ tín dụng Ngân hàng ĐBSCL có điện thoại cho chị L nói có khách hàng trả tiền đáo hạn Ngân hàng nên chị L có

đến Ngân hàng nhận tiền gặp chị T nên biết chị T, chị L có nhận của người vay số tiền 281.000.000 đồng, sau khi nhận tiền chị L có viết biên nhận ngày 7/7dl/2016 cho chị T, viết biên nhận tại phía trước hành lang Ngân hàng.

Từ những căn cứ trên, mặc dù chị U không thừa nhận số tiền 300.000.000 đồng chị T nhận của chị U ngày 07/7/2016 và nhận tại BIDV Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch T, nhưng căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án phù hợp với lời trình bày của ông M về thời gian ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 07/6/2016, thời gian chị U đứng tên phần đất nhận chuyển nhượng của ông M là ngày 29/6/2016, thời gian chị U nhận vốn vay 500.000.000 đồng tại Ngân hàng vào ngày 07/7/2016, ngày 07/7/2016 chị T nhận 300.000.000 đồng dùm ông M và đến ngày 09/6/2016âl (ngày 12/7/2016) ông M làm biên nhận tổng cộng 521.080.000 đồng (chưa bao gồm 100.000.000 đồng ông M nhận thêm ngày 09/6/2016âl) trong đó có 300.000.000 đồng chị T đã nhận của chị U ngày 07/7/2016 nhưng ghi nhận ngày 7/7âl/2016. Do đó có cơ sở chứng minh số tiền 300.000.000 đồng mà chị T nhận của chị U là vào ngày 07/7/2016, đến ngày 09/6/2016âl khi ông M làm biên nhận tổng số tiền, vàng 521.080.000 đồng đã bao gồm số tiền 300.000.000 đồng mà chị T đã nhận của chị U như lời trình bày của ông M và chị T.

Mặt khác, qua đối chiếu bản gốc biên nhận ngày 7/7dl/2016 do chị L viết với biên nhận ngày 7/7âl/2016 do chị T viết phù hợp với lời trình bày của chị T, nhưng chị U và anh T không yêu cầu trưng cầu giám định về giấy viết, về màu mực ở hai biên nhận này; trường hợp kết luận giám định đúng như lời trình bày của chị T thì chị U và anh T cũng không đồng ý số tiền 300.000.000 đồng mà chị T nhận của chị U là vào ngày 07/7/2016, mà đúng là ngày 7/7âl/2016 vì giấy viết biên nhận và viết bút bi màu xanh là do chị T mang đến nhà chị U và viết biên nhận cho chị U. Ông M, bà L và chị T cũng không yêu cầu trưng cầu giám định về giấy viết, về màu mực ở hai biên nhận này, nên không xem xét.

[2.3] Xét kháng cáo của chị U và anh T là không có cơ sở, vì căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/6/2016 mà các bên đã ký kết, thì giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế của diện tích đất 32.403m^2 đã xác định là 1.360.926.000 đồng như phân tích trên.

Việc chị U và anh T trình bày 07/6/2016 khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M, bà L với chị U thì các bên thống nhất chuyển số tiền 621.080.000 đồng theo biên nhận ngày 09/6/2016âl và số tiền 300.000.000 đồng theo biên nhận ngày 7/7âl/2016, thuế lệ phí liên quan chuyển nhượng đất, chi phí đi lại tổng cộng các khoản là 1.005.964.000 đồng, bằng giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mọi giao dịch các bên đã thanh toán xong vào ngày 07/6/2016, đến ngày 29/6/2019 chị U đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất diện tích 32.403m^2 là không phù hợp như đã phân tích trên và cũng không được ông M thừa nhận, mà cho rằng tính đến nay chị U và anh T chỉ trả cho ông M được 621.080.000 đồng cùng với 32.000.000 đồng thuế lệ phí mà chị U đã nộp thay cho ông M, bà L. Đồng thời lời trình bày của ông M phù hợp với biên bản

hòa giải ngày 12/10/2017 của UBND xã T1 về việc ông M và chị U đồng ý có giao nhận tiền và vàng là 621.080.000 đồng, tổng tiền mua bán đất là 1.360.926.000 đồng, nhưng chị U yêu cầu tính lãi từ năm 2014 đến năm 2016, cộng tiền thuế 40.000.000 đồng, số tiền đã đưa là 1.005.964.000 đồng, công nhận còn nợ lại số tiền 354.962.000 đồng, nên ông M không đồng ý. Việc chị U và anh T trình bày tiền thuế lệ phí là 40.000.000 đồng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, mà xác định thuế lệ phí liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất trên số tiền 32.000.000 đồng như ông M thừa nhận là có căn cứ.

Do chị U và anh T không chứng minh được đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả cho ông M số tiền 1.360.926.000 đồng trong hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 07/6/2016, mà chỉ chứng minh đã trả được 621.080.000 đồng ngày 09/6/2016âl cùng 32.000.000 đồng thuế lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng đất đã nộp thay ông M, bà L như đã nhận định trên. Do vậy việc chị U và anh T trình bày mọi giao dịch giữa các bên đã thanh toán xong ngày 07/6/2016, nên không đồng ý hoàn trả số tiền 707.846.000 đồng theo yêu cầu của ông M là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Từ những căn cứ trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông M là có căn cứ nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm. Nhận thấy yêu cầu kháng cáo của chị U và anh T không có căn cứ nên không chấp nhận.

[2.5] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền án sơ thẩm tuyên chưa đảm bảo, nội dung này được Hội đồng xét xử điều chỉnh trong bản án phúc thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M trình bày là ông M không tranh chấp diện tích đất 32.403m^2 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị U và không yêu cầu chị U, anh T hoàn trả tiền lãi của số tiền còn nợ lại trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chị U, anh T không tranh chấp diện tích đất 32.403m^2 nên không xem xét.

Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 122, 123, 124, 348 do chị U đứng tên, chị U thống nhất ngày 02/5/2019 BIDV Chi nhánh Đồng Tháp - Phòng giao dịch T đã trả lại tài sản thế chấp cho chị U. Tuy nhiên chị U đang thế chấp tài sản này tại Ngân hàng khác nhưng không nhớ Ngân hàng nào. Do các đương sự không tranh chấp diện tích đất 32.403m^2 nên không xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 122, 123, 124, 348 do chị U đứng tên.

[3] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Huỳnh Thị U chưa phù hợp như đã phân tích trên nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là chưa phù hợp như đã phân tích trên nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[6] Do kháng cáo của ông M được chấp nhận nên ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm. Yêu cầu kháng cáo của chị U và anh T không được chấp nhận, nên chị U và anh T phải chịu án phí phúc thẩm và chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 500, 501, 502 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn M.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Thị U và anh Nguyễn T.

Sửa bản án sơ thẩm số: 83/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn M.

2. Buộc chị Huỳnh Thị U và anh Nguyễn T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Bùi Văn M số tiền 707.846.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn T và chị Huỳnh Thị U phải chịu 32.314.000 đồng phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Bùi Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.157.000 đồng theo biên lai số xxxx ngày 09/01/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện T.

3.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Bùi Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nhưng do ông M là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo, nên không xử lý tạm ứng án phí phúc thẩm.

Chị Huỳnh Thị U và anh Nguyễn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số xxxx ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Phòng GĐKTNV-THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Lưu: VT, HS (Linh)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng